

DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 07/2026¹
ÁN LỆ SỐ .../2026/AL
Về xác định thời điểm chết của người chết
khi không có giấy chứng tử

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày... tháng... năm 2026 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày... tháng... năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương về vụ án dân sự “*Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế*” giữa nguyên đơn là ông Phạm Khắc Đ với bị đơn là ông Phạm Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 7 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 6 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Trong vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, đương sự không cung cấp được giấy chứng tử, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có tài liệu về việc đăng ký khai tử của người chết. Các đương sự cung cấp chứng cứ là gia phả, bia mộ thể hiện ngày chết của người chết và không có tranh chấp về thời điểm chết của người đó.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định thời điểm chết của người chết là ngày chết ghi trên bia mộ, gia phả.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 5 và Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014 (tương ứng với khoản 3 Điều 20 Luật Hộ tịch năm 2026);

Từ khóa của án lệ:

“Thời điểm chết”; “Không có giấy chứng tử”; “Ngày chết ghi trên bia mộ”; “Các đương sự thừa nhận thời điểm chết”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Phạm Khắc Đ trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Phạm Văn D và cụ Nguyễn Thị V, hai cụ sinh được 06 người con gồm: bà Phạm Thị D1, ông Phạm Văn L (tức Phạm Khắc L), bà Phạm

¹ Dự thảo án lệ này do Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đề xuất.

Thị T, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T1 và ông, ngoài ra hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ D là cụ Phạm Văn P và cụ Nguyễn Thị T2, hai cụ sinh được hai người con gồm cụ Phạm Văn D (bố ông) và cụ Phạm Thị G, ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ Phạm Thị G chết từ lúc còn nhỏ và cụ Phạm Văn P đều chết năm 1945. Theo sổ ghi chép từ gia phả và bia mộ thể hiện cụ G chết ngày 15/03/1945 âm lịch (tức ngày 26/4/1945 dương lịch), cụ P chết ngày 15/4/1945 âm lịch, tức là ngày 26/5/1945 dương lịch. Khi bố ông còn sống, các cụ có khối tài sản chung là diện tích đất 507,4m² tại thôn M, xã Đ, huyện K, đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 23/12/2003 đứng tên hai cụ. Nguồn gốc đất được bố mẹ ông sử dụng từ khoảng năm 1956, được đăng ký trong hồ sơ 299/TTg tại sổ mục kê và bản đồ, số thửa 280, tổng diện tích 664m² đất T (thổ cư), trên đất trước đây có nhà tranh, tường trình. Năm 1993, hộ gia đình cụ D được Nhà nước chia đất 03 cho ba khẩu gồm cụ T2 và bố mẹ ông, do diện tích đất trong nhà nhiều nên địa phương có trừ đất 03 ngoài đồng vào đất ở với tổng diện tích 360m². Khi nhà xuống cấp, bố mẹ ông phá đi và xây ngôi nhà mái bằng một thò hai thụt. Năm 2012, do nhà cũ, ông đã tự bỏ tiền xây thêm ngôi nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ khép kín với diện tích 51,1m² giáp với ngõ đi, lát sân gạch đỏ, cổng inox đẩy ra vào về phía đất ông L. Năm 2017, ông bỏ tiền đầu tư đào ao, xây bờ nuôi ba ba ở cuối thửa đất. Do nhà cũ của bố mẹ không dùng nữa nên năm 2021 ông L đã phá dỡ nhà mái bằng một thò hai thụt và đang làm móng trên 2/3 diện tích đất của bố mẹ và một phần đất của ông L và bà V1 (vợ cũ ông L) thì ông và các chị em trong gia đình không đồng ý và yêu cầu dừng lại. Sự việc sau đó mẹ ông và các anh chị em trong gia đình không tự giải quyết được với nhau nên ông khởi kiện để chia tài sản chung và chia thừa kế phần diện tích của bố ông để lại. Ông xác định diện tích 498,1m² đất (theo biên bản đo đạc lòng ghép với giấy chứng nhận) trích một phần đất bị trừ đất 03 của cụ V, còn lại là tài sản chung của bố mẹ, trong đó có một nửa diện tích là của mẹ, một nửa là của bố. Phần đất của mẹ ông thì đề nghị chia cho cụ V, cụ sử dụng hay cho ai là quyền của cụ. Cụ D chết ngày 14/9/2016 không để lại di chúc, nên phần đất của cụ D chia đều cho mẹ ông và 06 người con, ông xin được sử dụng bằng hiện vật và trả tiền cho các đồng thừa kế nếu có yêu cầu. Trường hợp mẹ ông cho ông toàn bộ diện tích đất được chia và kỷ phần được hưởng và tự nguyện không yêu cầu ông phải thanh toán giá trị đất ông nhất trí. Đối với nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 51,1m² và phần sân lát gạch đỏ là ông xây cho mẹ ông, ông vẫn tiếp tục để cho cụ sử dụng đến khi cụ chết hoặc tạo dựng chỗ ở mới. Đối với toàn bộ móng nhà bê tông mà vợ chồng ông L, bà L1 xây dựng tổng diện tích sàn 144m², trong đó có một phần nằm trên đất của bố mẹ, một phần nằm trên đất của ông L và vợ cũ, ông tự nguyện trả giá trị bằng tiền (theo giá do ông L tự hạch toán, xác định) cho vợ chồng ông L, phần móng nằm trên diện tích đất của ông L và bà V1, ông có trách nhiệm cất móng để trả lại phần đất cho ông bà ấy để sau này tự phân chia, phần còn lại nằm trên phần đất của bố mẹ ông sẽ tự sửa chữa, cải tạo và sử dụng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị L1 người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan, ông Phạm Văn L (tức Phạm Khắc L) trình bày: Bố mẹ ông là cụ Phạm Văn D và cụ Nguyễn Thị V sinh được 06 người con như ông Đ đã trình bày, ngoài ra bố ông không có người con riêng hay con nuôi nào khác, bố mẹ cụ D là cụ P, cụ T2 đều đã chết từ lâu và chết trước cụ D. Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 12, diện tích 507,4m² tại thôn M, xã Đ, huyện K là của bố mẹ ông như ông Đ khai là đúng, có việc trước đây bố mẹ ông cho ông thửa đất bên cạnh giáp với đất của hai cụ khi ông lấy người vợ đầu tiên, khi vợ chồng ly hôn thì thửa đất này chưa chia, hiện ông là người đang quản lý. Trên thửa đất của bố mẹ, hai cụ có dựng được ngôi nhà 3 gian cấp 4 lợp dạ, công trình phụ, sau đó năm 1987 bố mẹ đã phá dỡ nhà cũ để xây nhà mái bằng một thò hai thụt. Năm 2012, ông Đ xây dựng cho hai cụ 01 nhà mái bằng một tầng giáp ngõ đi, công trình phụ khép kín. Sau khi ông ly hôn người vợ đầu một thời gian, ông lại về ở nhà cũ của bố mẹ. Cụ Phạm Văn D chết ngày 14/9/2016, trước khi chết không để lại di chúc. Quá trình từ khi còn sống, thửa đất số thửa đất số 46, tờ bản đồ số 12 bố mẹ ông không phân định đâu là phần đất của cụ D và đâu là phần đất của cụ V. Sau khi cụ D chết, mẹ ông và các anh chị em trong gia đình đã họp ngày 04/02/2021 thống nhất là phần đất của mẹ ông cho ông, một nửa đất của bố ông thì chia làm 7 phần, mấy hôm sau thì ông đã phá dỡ nhà cũ của bố mẹ để xây nhà mới. Khi ông đổ xong móng nhà bê tông diện tích khoảng 120m² hết 235.000.000 đồng thì ông Đ không cho ông làm nữa, nên ông vẫn để nguyên như vậy, ông đã thuyết phục nhiều lần nhưng ông Đ và các chị em không nghe và khởi kiện ông ra Tòa. Ông nhất trí xác định đến nay, tài sản của bố mẹ ông chỉ có 498,1m² đất (theo biên bản xem xét thẩm định), đối với nhà mái bằng 01 tầng, sân lát gạch đỏ, cổng inox là của ông Đ làm cho bố mẹ, cụ D đã chết thì hiện nay là tài sản của cụ V đang sử dụng. Hai ao nuôi ba ba là do ông Đ bỏ tiền đầu tư ở cuối thửa đất, trên đất có một số cây không yêu cầu định giá; đối với móng nhà bê tông diện tích 144m² là tài sản chung của ông và bà Nguyễn Thị L1 (vợ ông) xây dựng trên một phần đất của bố mẹ và một phần đất của ông và bà V1 (vợ cũ đã ly hôn) nhưng chưa chia. Nay, ông Đ khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế phần diện tích của bố ông để lại ông không nhất trí vì mẹ ông đã có bản di chúc ngày 12/10/2020 cho ông một phần diện tích 442,4m² và gia đình đã họp thống nhất ngày 04/02/2021. Mặc dù tại phiên họp gia đình không lập thành biên bản nhưng có ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T3 (là bác cha chú) ở cùng thôn chứng kiến, cũng chính vì vậy mà ông mới tiến hành làm móng nhà, nhưng khi làm xong móng thì anh chị em lại thay đổi quan điểm. Trường hợp các đồng thừa kế không đồng ý, ông đề nghị chia đôi thửa đất của bố mẹ, xẻ dọc thửa đất theo hướng từ mặt đường xóm vào bên trong, ông xin hưởng một nửa giáp với phần đất của ông và bà V1 chưa phân chia, một nửa còn lại của cụ V và các đồng thừa kế khác. Đối với móng nhà làm dở, ông và ông Đ mỗi người chịu một nửa giá trị móng nhà là 117.500.000 đồng và ông Đ phải trả ông số tiền trên, ông chịu trách nhiệm toàn bộ về chi phí cho việc phá, sửa móng nhà. Đối với phần móng nằm trên phần đất của ông và bà V1 (vợ cũ) trước đây chưa phân chia, ông có trách nhiệm cất móng để sau này phân chia sau. Trường hợp phải chia di sản thừa kế của cụ D theo pháp luật, ông nhất trí với ý kiến của ông Đ trả ông giá trị móng nhà là 235.000.000 đồng. Đối với kỹ phần của ông được hưởng ông xin nhận bằng hiện vật và lấy về vị trí giáp ranh với đất của ông

và bà V1, dù sau này, được cấp giấy hay không ông tự chịu trách nhiệm. Đề nghị ông Đ cắt phần móng nhà bê tông để trả kỹ phần bằng đất cho ông sử dụng. Đối với công sức đóng góp của ông trong việc chăm sóc bố mẹ và công sức đầu tư thửa đất ông không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với nhà mái bằng, sân lát gạch đỏ, cổng ông Đ xây dựng cho cụ V và cụ D, ông không đề nghị chia giá trị những tài sản trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị V trình bày thống nhất về cụ và cụ Phạm Văn D là vợ chồng, hai cụ sinh được 06 người con cũng như tài sản chung giữa cụ và cụ D đến thời điểm hiện nay như ông Đ, ông L đã trình bày. Trước đây, khi ông L lấy bà V1, vợ chồng cụ đã cho ông bà một thửa đất khoảng hơn 200m² ở bên cạnh. Tuy nhiên, khi ông L lấy vợ hai là bà Nguyễn Thị L1 lại tiếp tục xây nhà trên phần đất của hai cụ nhưng không xây gọn vào một chỗ, cư xử không đúng mực, không quan tâm chăm sóc mẹ lúc ốm đau, giấu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng cụ nên cụ và các con khác không đồng ý. Ông L xuất trình bản di chúc ghi ngày 12/10/2020 về việc cụ cho vợ con ông L 442,4m² và cho ông Đ 65m² đất của vợ chồng cụ, cụ xác định chữ ký “V” và chữ viết Nguyễn Thị V là chữ của cụ, tuy nhiên cụ không nhớ là ký trong trường hợp nào? toàn bộ nội dung là chữ do ông L viết, khi đưa cho cụ ký, do mắt kém không đọc được, ông L không đọc cho cụ nghe, không rõ kích thước từ đâu đến đâu, không có ai làm chứng và nội dung cũng không hợp pháp vì đây là tài sản chung của vợ chồng cụ, khi cụ D chết, cụ không có quyền định đoạt được toàn bộ thửa đất cho ai. Cụ không đồng ý với ý kiến của ông L cho rằng hiện nay cụ bị thần kinh, không còn minh mẫn nên không thể định đoạt được tài sản, cụ vẫn đến Tòa án trình bày ý kiến, quan điểm của mình một cách rõ ràng. Nay ông Đ khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế phần đất của cụ D, cụ hoàn toàn nhất trí và đề nghị thửa đất được chia đôi, một nửa là của cụ, nửa còn lại là của cụ D. Phần của cụ D chia đều cho các đồng thừa kế, ai lấy hay không là quyền của họ. Toàn bộ diện tích đất của cụ và kỹ phần của cụ được hưởng, cụ cho con trai là Phạm Khắc Đ toàn quyền được sở hữu, sử dụng. Đối với phần của cụ cho ông Đ thì đề nghị chia về phần có nhà mà cụ đang ở. Đối với nhà mái bằng một tầng ông Đ xây cho cụ ở, cụ tự nguyện không yêu cầu ông Đ phải thanh toán giá trị cho cụ, về chỗ ở của cụ thì cụ và ông Đ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị D1, Phạm Thị T, Phạm Thị N và Phạm Thị T1 đều thống nhất trình bày bố mẹ các bà là cụ Phạm Văn D và cụ Nguyễn Thị V sinh được 06 người con, tài sản của bố mẹ tạo dựng được cũng như ngày cụ D chết đúng như ông Đ đã trình bày. Các bà đều xác định đến nay, tài sản chung của bố mẹ chỉ còn 498,1m² đất, đối với nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 51,1m² và phần sân lát gạch đỏ, cổng inox là ông Đ xây dựng cho bố mẹ, toàn bộ móng nhà tổng diện tích 144m² là do vợ chồng ông L bà L1 xây dựng. Việc ông L trình bày các anh chị em các bà họp gia đình thống nhất cho đất ông L xây nhà là không đúng, các anh chị em có họp gia đình mới chỉ để bàn chuyện đất cát chưa đi đến thống nhất lập thành văn bản, nhưng ông L đã tự ý làm không hỏi ý kiến của chị em các bà, không mời vào tham gia để chứng kiến

dẫn đến việc làm không đúng, ông L còn tỏ thái độ cư xử không đúng mực với mẹ và các anh chị em trong gia đình. Nay ông Đ khởi kiện chia tài sản chung của bố mẹ và chia phần thừa kế của cụ D, các bà hoàn toàn nhất trí. Do cụ D chết không để lại di chúc nên phần của cụ D chia theo pháp luật. Đối với phần đất của cụ V và kỷ phần của cụ V cho ai là quyền của cụ; kỷ phần của bốn chị em các bà, các bà đều thống nhất cho ông Đ được toàn quyền sử dụng và điều tự nguyện không yêu cầu ông Đ phải thanh toán giá trị kỷ phần cho các bà. Đối với phần móng nhà ông L thì ông Đ và ông L tự thỏa thuận, giải quyết với nhau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị V1 trình bày: Trước đây, bà và ông L là vợ chồng hợp pháp và được bố mẹ chồng là cụ Phạm Văn D và cụ Nguyễn Thị V cho thừa đất số 36 tờ bản đồ số 12, diện tích 233,3m² giáp ranh với thửa đất của hai cụ, đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận đứng tên ông bà. Do không hợp nhau nên bà đã làm đơn xin ly hôn ông L và đã được TAND huyện Tứ Kỳ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, giải quyết về con chung năm 2009, đối với thửa đất trên vẫn là tài sản chung của bà và ông L chưa phân chia. Năm 2021, ông L làm móng nhà phần lớn trên phần đất của cụ D và cụ V có lấn sang thửa đất mà bà và ông L chưa phân chia. Bà đã được Tòa án thông báo phần móng nhà 36,2m². Nay ông Đ khởi kiện chia tài sản chung giữa cụ D và cụ V và chia thừa kế phần của cụ D, bà đề nghị ai được giao quyền sử dụng đất thì phải cắt phần móng có diện tích 36,2m² để trả lại đất cho bà và ông L để sau này ông bà tự phân chia, bà lấy đất chứ không lấy tiền, ngoài ra bà không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

- Người làm chứng ông Phạm Văn V2 trình bày:

Ông là con chú, con bác ruột với bố anh Đ và anh L, vì vậy các anh phải gọi ông bằng chú. Về bố mẹ đẻ anh Đ và anh L cũng như ông bà sinh được 06 người con và nguồn gốc đất mà anh Đ và anh L đang tranh chấp đúng như các đương sự đã trình bày. Khoảng đầu năm 2021, gia đình bà V và các con họp gia đình có mời ông và vợ ông là bà Phạm Thị T3 tham gia giải quyết về vấn đề đất đai của ông D và bà V, ngày tháng ông không nhớ, tại buổi họp, anh chị em anh Đ và anh L mới trao đổi diện tích đất của ông D có 13m mặt ngõ, nếu anh L muốn làm nhà thì làm 8m mặt, còn lại 5,2m anh Đ sử dụng, phần đất của anh Đ phải vuông vắn từ đầu đến cuối đất, còn lại anh L phải tự điều chỉnh cho phù hợp, vì giáp phần đất mà anh L định xây nhà vẫn là đất của anh ấy và vợ cũ chưa chia. Tuy nhiên các bên mới chỉ trao đổi miệng với nhau, không lập văn bản, không ra ngoài thực địa đo đạc. Sau đó anh L tự đào và làm móng nhà bê tông không thông báo cho anh Đ cũng như các chị em ra đo đạc để xác định và không làm đúng theo sự trao đổi, không xây gọn và xây lấn phía đuôi thửa đất nên anh Đ và các chị em không đồng ý và sau đó xảy ra tranh chấp. Bà Thuyết nhất trí với lời trình bày của ông Việt (chồng bà), không trình bày gì thêm.

Tại biên bản xác minh, làm việc với UBND xã Đ, cán bộ địa chính xã, cán bộ tư pháp xã cung cấp: Cụ Phạm Văn D và cụ Nguyễn Thị V là vợ chồng, hai cụ sinh được 06 người con như các đồng thừa kế đã kê khai, ngoài ra hai cụ không có con nuôi, không có con riêng nào khác. Bố mẹ cụ D là cụ Phạm Văn P và cụ

Nguyễn Thị T2 sinh được hai người con là cụ D (bố ông Đ) và cụ Phạm Thị G, cụ G chết từ khi còn trẻ (khoảng được 5 đến 6 tuổi) và cả cụ P và cụ G đều chết từ năm 1945. Do thời điểm chết đã rất lâu, lúc đất nước còn chưa độc lập nên không có giấy chứng tử mà chỉ còn bia mộ của gia đình và gia phả ghi chép lại, đề nghị Tòa án căn cứ vào đó để xem xét, giải quyết; Nguồn gốc các thửa đất số 36 và 46 đều ở tờ bản đồ số 12 có nguồn gốc đất ông cha, được đăng ký trong hồ sơ 299. Theo sổ mục kê và bản đồ 299 là thửa 280, diện tích 664m² loại đất T (tức thổ cư), đứng tên cụ Phạm Văn D, được gia đình sử dụng trước năm 1980. Thời điểm trên hộ gia đình cụ D có các khẩu cụ Nguyễn Thị T2 (mẹ đẻ ông D), vợ chồng ông D và một số người con chưa đi xây dựng gia đình. Năm 1993, nhà nước có chia ruộng 03 cho gia đình cụ D, lúc đó, hộ gia đình cụ D còn 03 người gồm cụ T2, cụ D và cụ V. Theo quy định ở địa phương mỗi khẩu được chia 01 sào 4 thước Bắc Bộ bằng 456m², tổng diện tích 3 khẩu là 1.368m². Do sử dụng đất vườn nhiều nên đã bị trừ 01 sào bằng 360m² đất 03 vào đất thổ cư của ba khẩu nên chỉ còn được chia 1008m² đất ruộng, tỷ lệ bị trừ 01m² ruộng bị trừ 01m² đất thổ cư, mỗi khẩu bị trừ 120m². Ngày 20/01/2001 cụ T2 chết không để lại di chúc liên quan đến diện tích đất thổ cư (bị trừ đất 03) 120m². Sau khi cụ T2 chết, cuối năm 2001, hai cụ đã tách một phần diện tích đất cho vợ chồng con trai và con dâu là ông Phạm Văn L (tức Phạm Khắc L) và bà Vương Thị V1, diện tích 233,3m² đất ở, đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận đứng tên ông L, bà V1, thửa số 36 tờ bản đồ số 12. Phần diện tích đất còn lại là 507,4m² được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận đứng tên cụ Phạm Văn D và Nguyễn Thị V đều cùng ngày 23/12/2003, trong đó có 300m² đất ở và 207,4m² đất trồng cây hàng năm. Cụ Phạm Văn D chết ngày 14/9/2016, trước khi chết không để lại di chúc, do quá trình chung sống không hợp nhau nên năm 2009, ông L và bà V1 đã được TAND huyện Tứ Kỳ giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên, do ông L, bà V1 không yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 36 nên thửa đất hiện nay vẫn đứng tên chung của ông bà trên giấy chứng nhận. Sau khi cụ Phạm Văn D chết, cụ Nguyễn Thị V ở một mình tại ngôi nhà mái bằng một tầng do ông Đ xây dựng cho. Cụ Nguyễn Thị V tinh thần vẫn bình thường, nhận thức được, không bị bệnh thần kinh vì không có bệnh án tâm thần, không thuộc diện cấp phát thuốc thần kinh ở địa phương. Do cụ là người cao tuổi nên được hưởng trợ cấp hàng tháng ở địa phương. Thời điểm năm 2021, ông L tiến hành làm móng nhà trên phần lớn diện tích đất của bố mẹ và một phần đất của ông L và bà V1 chưa phân chia. Địa phương không nắm được trước đó gia đình có họp bàn thống nhất thỏa thuận như thế nào về đất của bố mẹ hay không, sau khi ông L làm móng nhà đến mặt đất thì xảy ra tranh chấp và dẫn đến ông Đ khởi kiện. Qua buổi xem xét, thẩm định tại chỗ đã được đơn vị đo đạc lồng ghép với kích thước trên giấy chứng nhận, đã xác định diện tích đất hợp pháp của cụ D và cụ V là 498,1m². Đối chiếu với giấy chứng nhận đã cấp là 507,4m², thiếu 9,3m². Nguyên nhân là khi làm đường xây dựng nông thôn mới các hộ đều hiến một phần diện tích làm ngõ đi chung, trong đó có gia đình cụ V, ông L để cho ngõ thẳng ra, một phần do sai số đo đạc, đề nghị Tòa án căn cứ vào số liệu sau khi đã được lồng ghép để xác định diện tích đất hợp pháp của cụ D và cụ V. Đối với phần diện tích đất giáp ranh phía sau (diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận) mà trên phần đất đó đã có một số đoạn tường bao trước đây ông Đ xây lấn ra ngoài

phần đất của bố mẹ làm ao để nuôi ba ba (hiện không nuôi) gồm diện tích 2,6m² và 6,5m², tổng cộng 9,1m². Đây là đất ao (tức đất công) do UBND xã Đ quản lý. Trước mắt địa phương chưa xử lý phần đất này, đất không nằm trong quy hoạch xây dựng công trình công cộng. Trường hợp Tòa án giao đất hợp pháp của cụ D và cụ V cho ai sử dụng, đương sự được tạm thời sử dụng công trình trên phần đất công, khi địa phương xử lý đất công hoặc thu hồi phần diện tích đất trên thì đương sự phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Tại phiên tòa, ông Đ vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ V đề nghị: Trích trả cụ V 120m² đất ở bị trừ đất 03; diện tích đất còn lại là tài sản chung của cụ D và cụ V, phần diện tích đất của cụ V và kỷ phần được chia cộng với diện tích đất ở bị trừ đất 03 cụ và các tài sản trên đất cụ tặng cho ông Đ được quyền sử dụng và không đề nghị ông Đ phải thanh toán trả giá trị; bà T vẫn giữ nguyên quan điểm kỷ phần bà được nhận tặng cho ông Đ được sử dụng và không yêu cầu ông Đ phải thanh toán. Bà V1 vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị ai được giao quyền sử dụng phần đất của cụ V và cụ D đề nghị tháo dỡ, cất móng nhà bê tông để trả lại diện tích đất cho bà và ông L, ngoài ra bà không yêu cầu, đề nghị gì về công sức.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Khắc Đ về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn D. Xác định tài sản của cụ V và cụ D còn lại 498,1m² và đều là đất ở. Trích trả cụ V 120m² là đất thổ cư bị trừ đất 03, còn lại là tài sản chung. Chia cho cụ V ½ diện tích đất, ½ diện tích đất còn lại là của cụ Phạm Văn D, cụ D chết không để lại di chúc nên đề nghị chia đều cho cụ V và 06 người con. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ V cho ông Phạm Khắc Đ 120m² đất thổ cư bị trừ đất 03, ½ diện tích đất là phần cụ được chia tài sản chung và kỷ phần cụ được hưởng của cụ D; chấp nhận sự tự nguyện của bà D1, T, N, T1 tặng cho kỷ phần của các bà cho ông Phạm Khắc Đ. Giao cho ông Phạm Khắc Đ được sử dụng phần đất có nhà mái bằng cụ V đang sử dụng, giao cho ông Phạm Văn L được sử dụng đất giáp thửa đất của ông và bà V1. Ông Phạm Khắc Đ phải trả cho ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị L1 giá trị móng nhà 235.000.000 đồng; Ông Phạm Khắc Đ phải tự cất móng nhà trên diện tích đất 36,2m² để trả lại phần đất cho ông Phạm Văn L và bà Vương Thị V1, và cất phần móng nhà trên diện tích đất giao cho ông L sử dụng. Phần móng nhà còn lại ông Đ được toàn quyền sử dụng. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị V và các bà Phạm Thị D1, Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị N không yêu cầu ông Phạm Khắc Đ phải thanh toán giá trị đất. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc ông Phạm Khắc Đ chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Về án

phí: Miễn án toàn bộ án phí cho cụ Nguyễn Thị V, miễn án phí đối với kỷ phần cho ông Phạm Khắc Đ, ông Đ phải chịu án phí dân sự đối với kỷ phần của bà D1, bà T, bà T1, bà N; Ông Phạm Văn L phải chịu án phí đối với kỷ phần được chia theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Ông Phạm Văn L là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị V, bà Phạm Thị D1, Phạm Thị N, Phạm Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho ông Phạm Khắc Đ giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông L, bà L1, cụ V, bà D1, bà N, bà T1.

[3] Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn M, xã Đ, huyện K nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ nơi có bất động sản theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện và cách chia di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất khai nhận cụ Phạm Văn D chết ngày 14/9/2016, phù hợp với giấy chứng tử do UBND xã Đ cung cấp, xác định cụ Phạm Văn D chết ngày 14/9/2016, trước khi chết không để lại di chúc. Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế”. Vì vậy, ông Đ yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ D còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] Về xác định diện tích đất ở và di sản thừa kế: Căn cứ hồ sơ 299 gồm sổ mục kê, bản đồ địa chính do UBND xã Đ cung cấp, xác định cụ Phạm Văn D có thửa đất số 280, tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 664m² loại đất “T” tức là đất thổ cư tại thôn M, xã Đ. Căn cứ lời khai của các đương sự và cung cấp cán bộ địa chính xã Đ xác định hộ gia đình cụ D đã sử dụng diện tích đất đó từ những năm 1956, các cụ đã xây được nhà tranh 03 gian lợp dạ, khi nhà xuống cấp thì tiếp tục xây nhà mái bằng để sử dụng. Căn cứ khoản 1 Điều 8 Chương I Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao, điều kiện hợp thửa đất, điều kiện tách thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương thì đối với trường hợp người sử dụng đất không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với thửa đất hình

thành, sử dụng trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 thì hạn mức đất ở được công nhận như quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này. Tại thời điểm năm 1980, hộ gia đình cụ D gồm có cụ T2, cụ D, cụ V và một số người con và ít nhất có hai nhân khẩu trở lên thì diện tích đất ở tối đa 900m²/hộ. Như vậy, toàn bộ diện tích đất 664m² của cụ D đều là đất ở. Quá trình sử dụng đất, cụ D và cụ V tách một phần diện tích cho ông L và bà V1 với diện tích 233,3m² đất ở (thửa đất giáp ranh) thì hai cụ còn thừa đất số 46 tờ bản đồ số 12, diện tích 507,4m². Mặc dù được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2003 đứng tên cụ Phạm Văn D và Nguyễn Thị V, trong đó có 300m² đất ở và 207,4m² đất trồng cây hàng năm. Tuy nhiên, thời điểm cấp giấy, cơ quan cấp giấy cũng chưa xét về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất mà chỉ căn cứ vào hạn mức theo quy định lúc đó. Do đó, Hội đồng xét xử xác định toàn bộ diện tích đất trên là đất ở để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[6] Về diện tích đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn: Theo tài liệu cán bộ địa chính thôn M, xã Đ cung cấp: Năm 1993, hộ cụ D có được chia đất 03 theo khẩu, mỗi khẩu được 01 sào 4 thước Bắc Bộ, bằng 456m². Hộ cụ D có ba khẩu được chia 3x456m² bằng 1.368m². Tuy nhiên do sử dụng đất trong vườn nhiều nên đã bị trừ đất 03 của ba khẩu bằng 360m², mỗi khẩu bị trừ 120m², tỷ lệ bị trừ 01m² đất 03 bằng 01m² đất thổ cư, nên hộ cụ D chỉ còn được chia đất nông nghiệp 1.008m². Vì vậy, trong tổng số 664m² được đăng ký trong hồ sơ 299, có 360m² đất của cụ T2, cụ D, cụ V bị trừ đất nông nghiệp ngoài đồng. Cụ T2 chết ngày 20/01/2001 không để lại di chúc, bố mẹ cụ T2 đều đã chết từ lâu, cụ T2 có chồng là cụ Phạm Văn P và hai cụ sinh được hai người con là cụ Phạm Văn D và cụ Phạm Thị G. Cụ G và cụ P đều chết từ năm 1945, do yếu tố lịch sử nên không có giấy chứng tử. Theo bia mộ và sổ gia phả do gia đình cung cấp thể hiện: Cụ Phạm Thị G chết ngày 15/03/1945 âm lịch (tức ngày 26/4/1945 dương lịch), cụ Phạm Văn P chết ngày 15/4/1945 âm lịch (tức là ngày 26/5/1945 dương lịch). Mặc dù đây không phải là tài liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận, xong các hàng thừa kế đều thừa nhận. Căn cứ vào phong tục tập quán ở địa phương, đa số những người đã chết, người thân đều có thói quen ghi chép vào sổ sách để nhớ ngày giỗ, trên bia mộ đều khắc ghi họ tên và ngày chết của người thân, các đương sự khác không phản đối. Do đó có căn cứ xác định cụ Phạm Thị G chết ngày 26/4/1945, cụ Phạm Văn P chết ngày 26/5/1945, cụ G chết từ lúc còn trẻ (lúc chưa có chồng, con), hàng thừa kế duy nhất của cụ T2 chỉ có cụ D (con) và được hưởng toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn 120m² của cụ T2. Tuy nhiên khi cụ D còn sống, cụ D và cụ V đã tự nguyện tách một phần diện tích đất của hai cụ 233,3m² cho ông L, bà V1 và chính cụ D cũng đã tự nguyện nhập phần tài sản riêng do được hưởng thừa kế của cụ T2 vào khối tài sản chung và đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai cụ.

[7] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định được tổng diện tích đất thực tế là 838,6m² bao gồm cả khuôn viên đất của cụ D, khuôn viên đất của ông L, bà V1. Qua làm việc với UBND xã, cán bộ chuyên môn và các đương sự, đơn vị đo đạc đã lồng ghép giữa hiện trạng với giấy chứng nhận đã xác định thửa đất hợp pháp đứng tên hai cụ là 498,1m², phần diện tích còn lại về phía cuối đất

2,6m² + 6,5m² là đất ao nằm ngoài giấy chứng nhận (đất ao do UBND xã quản lý). Nguyên nhân của sự biến động về diện tích đất hợp pháp của cụ D và cụ V là do quá trình làm ngõ, các gia đình đều hiến đất làm lối đi và sai số do kết quả đo đạc. HĐXX xác định diện tích 498,1m² là tài sản của hai cụ để giải quyết.

[8] Các đương sự đều thừa nhận: Khi cụ D còn sống, tài sản trên đất của hai cụ có nhà mái bằng một thò hai thụt, do nhà xuống cấp nên ông Đ đã tự bỏ tiền xây cho bố mẹ nhà mái bằng một tầng, diện tích 51,1m², công trình phụ khép kín, lát sân gạch đỏ và làm cổng inox kéo ra vào, năm 2017, ông Đ còn xây hai ao nuôi ba ba cuối đất (hiện không nuôi). Năm 2021, vợ chồng ông L đã phá dỡ nhà mái bằng cũ của hai cụ để làm móng nhà mới, trong đó có 107,8m² nằm trên đất của hai cụ, 36,2m² nằm trên đất của ông L, bà V1, đối với nhà mái bằng một tầng, diện tích 51,1m², sân lát gạch đỏ, cổng inox là tài sản ông Đ xây cho hai cụ, khi cụ D chết, thì cụ V là người sử dụng và là tài sản của cụ, các đương sự thống nhất không yêu cầu chia. Như vậy, ngoài quyền sử dụng đất 498,1m², các cụ không còn tài sản chung gì khác.

[9] Đối với ông Phạm Văn L đưa ra bản di chúc đề ngày 12/10/2020 đề cho rằng cụ V đã tặng cho ông 442,4m² đất, còn cho ông L 65m² đất, và đến thời điểm khởi kiện, cụ V có vấn đề về thần kinh, không còn minh mẫn và đưa ra lý do gia đình đã họp thống nhất để ông xây nhà nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của ông Đ, thấy rằng: Mặc dù cụ V thừa nhận chữ ký trong tài liệu có tiêu đề bản di chúc là do cụ ký, tuy nhiên cụ mất kém không đọc được nội dung, chữ viết là do ông L tự viết và cụ không nhớ ký trong trường hợp nào, bản di chúc không có ai làm chứng, toàn bộ thửa đất là tài sản chung của cụ và cụ D, khi cụ D đã chết, một mình cụ không thể định đoạt tất cả tài sản của vợ chồng, do đó cụ không đồng ý với nội dung đã ghi trong di chúc. Hơn nữa hiện cụ V vẫn còn sống, căn cứ Điều 640 BLDS, người để lại di chúc có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc bất cứ lúc nào. Các đương sự đều thừa nhận có việc họp gia đình vào đầu năm 2021, có vợ chồng chú ruột là ông V2, bà T3 tham gia họp nhưng để bàn về vấn đề đất đai của bố mẹ, chưa đi đến thống nhất bằng văn bản và không làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ngay sau đó ông L đã tự ý xuống móng nhà mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế. Do đó, lập luận của ông L không có cơ sở chấp nhận.

[10] Qua xác minh tại chính quyền địa phương, UBND xã Đ xác định hiện cụ V là người cao tuổi và được hưởng trợ cấp đối với người cao tuổi, không bị tâm thần kinh, không thuộc diện cấp phát thuốc tâm thần kinh ở địa phương. Do cụ V là người cao tuổi và thuộc diện được trợ giúp pháp lý nên Tòa án đã có văn bản đề nghị và Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương đã cử trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ V. Quá trình làm việc tại Tòa án cùng với trợ giúp viên pháp lý, cụ V vẫn thể hiện rõ ý kiến, quan điểm của mình, ông L cho rằng cụ V bị tâm thần kinh, không thể hiện đúng ý chí của mình nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh, do đó HĐXX không có căn cứ chấp nhận. Quá trình hòa giải, ông L đưa ra quan điểm đề nghị được chia cho ông Đ và ông L mỗi người một nửa thửa đất, trong trường hợp như vậy, ông Đ phải trả ông ½ giá trị móng nhà mà vợ chồng ông đã đầu tư,

tuy nhiên các đồng thừa kế không đồng ý, vì vậy ông đề nghị chia theo quy định của pháp luật, kỷ phần của ông được chia, ông xin lấy hiện vật. Như vậy, diện tích đất đang tranh chấp $498,1\text{m}^2 - 120\text{m}^2$ đất của cụ V bị trừ đất nông nghiệp = $378,1\text{m}^2$. Di sản thừa kế của cụ D để lại là $378,1\text{m}^2 : 2 = 189,05\text{m}^2$ đất ở x $2.000.000$ đồng/ $01\text{m}^2 = 378.100.000$ đồng;

[11] Trên đất có 02 cây trứng cá và 04 khóm chuối, công trình ao nuôi ba ba của ông Đ. Các đương sự đều không yêu cầu định giá, không đề nghị chia, sau này ai được giao đất thì người đó được quyền sử dụng.

[12] Các đương sự đều thống nhất trước khi chết, cụ D không để lại nghĩa vụ về tài sản nên phần tài sản thừa kế của cụ D được chia cho các đồng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

[13] Từ những phân tích, đánh giá trên, căn cứ quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự, xác định di sản thừa kế của cụ D để chia trong vụ án này là quyền sử dụng $189,05\text{m}^2$ đất ở tại thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá $378.100.000$ đồng. Do đó, mỗi đồng thừa kế sẽ được hưởng phần giá trị tài sản là $54.014.000$ đồng, tương đương với 27m^2 đất (làm tròn).

[14] Về hàng thừa kế: Căn cứ lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa của các đương sự, có đủ cơ sở để xác định: Cụ D và cụ Nguyễn Thị V sinh được 06 người con, ngoài ra cụ D không có con riêng hay con nuôi nào khác, bố mẹ cụ D là cụ Phạ và cụ T2 có sinh được cụ G nhưng các cụ đều đã chết từ lâu và chết trước cụ D như đã phân tích ở trên. Như vậy, theo quy định tại Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì những người thừa kế theo pháp luật của cụ D đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ Nguyễn Thị V (vợ cụ D) và các con gồm ông Phạm Khắc Đ, bà Phạm Thị D1, ông Phạm Văn L (tức Phạm Khắc L), bà Phạm Thị T, Phạm Thị N, Phạm Thị T1.

[15] Cụ V tự nguyện cho ông Đ phần đất ở bị trừ đất 03, $\frac{1}{2}$ tài sản chung được chia với cụ D và kỷ phần mà cụ được hưởng, bà D1, bà T1, bà T, bà N đều tự nguyện cho ông Đ kỷ phần mà các bà được hưởng. Nên ông Đ nhận phần giá trị tài sản của cụ V cho $672.114.000$ đồng và 5 phần di sản thừa kế là $270.070.000$ đồng (làm tròn). Ông L được hưởng kỷ phần $54.014.000$ đồng (làm tròn).

[16] Xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất ở của các đương sự, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ D, HĐXX nhận thấy:

[17] Các đương sự thừa nhận: Do ông Đ được nhận 06 kỷ phần và phần đất mà cụ V cho, ông L chỉ được hưởng 01 kỷ phần và trường hợp Tòa án chia theo pháp luật, ông L đề nghị được lấy bằng hiện vật. Do hiện nay, trên phần đất có nhà mái bằng của cụ V, một phần sân lát gạch đỏ, cổng inox do cụ V đang sử dụng, ông Đ và cụ V đề nghị ông Đ lấy về phần đất giáp nhà bà P, bà D2, ông L đề nghị được lấy đất và lấy về vị trí giáp ranh với phần đất của ông và bà V1 chưa chia. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên, phù hợp với nhu cầu thực tế của các bên cần được chấp nhận. Do đó, HĐXX sẽ giao kỷ phần của ông Đ và 05 người gồm: cụ V, bà D1, bà T1, bà T, bà N, cộng với phần đất là tài sản chung của cụ V được chia và đất 03 bị trừ đất thổ cư của cụ V vào một chỗ để đảm bảo

nhu cầu sử dụng của ông Đ. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ V, bà D1, bà T1, bà T, bà N không yêu cầu ông Đ phải thanh toán trả bằng giá trị tiền, cụ thể:

[18] Chia cho ông Phạm Khắc Đ phần đất tính từ giáp nhà bà P, bà D2 trở ra theo dọc thửa đất, có tổng diện tích 471,1m² đất ở (làm tròn); Ông Phạm Khắc Đ được quyền sử dụng phần móng nhà mái bằng diện tích 94,8m² của vợ chồng ông L, bà L1, nhà mái bằng 01 tầng công trình phụ khép kín diện tích 51,1m², phần sân lát gạch đỏ 29m² và cổng inox. Chia cho ông Phạm Văn L phần đất vị trí giáp ranh giữa đất chia cho ông Đ và đất của ông L, bà V1 có tổng diện tích 27m² đất ở, ông L được quyền sử dụng phần sân lát gạch đỏ 7,8m². Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đ trả cho vợ chồng ông L, bà L1 toàn bộ giá trị móng nhà bê tông 235.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Khắc Đ cất móng nhà để trả lại diện tích đất cho ông Phạm Văn L và bà Vương Thị V1, cất phần móng nhà trên phần đất ông L được chia 27m² (Chi phí liên quan đến việc cất, sửa móng nhà do ông Đ tự nguyện chịu).

[19] Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Khắc Đ để cụ Nguyễn Thị V tiếp tục sử dụng nhà ở mái bằng 01 tầng diện tích 51,1m², công trình phụ khép kín, phần sân lát gạch đỏ cho đến khi cụ V có chỗ ở mới hoặc đến khi cụ chết. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đ không yêu cầu ông L phải thanh toán trả phần giá trị sân lát gạch đỏ.

[20] Đối với phần đất ông Đ được giao, trên đất có 02 cây trứng cá, 04 khóm chuối to nhỏ, công trình ao nuôi ba ba ông Đ được quyền quản lý, sử dụng. Đối với phần diện tích lấn chiếm ao của UBND xã Đ, ông Đ tạm thời sử dụng phần tường, công trình trên đất lấn chiếm, khi địa phương xử lý thì ông Đ phải nghiêm chỉnh chấp hành. Đối với cổng inox hiện đang kéo về phía đất của ông L, ông Đ phải có trách nhiệm sửa chữa, làm cổng về phía đất được giao để không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của ông L.

[21] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Ông Đ tự nguyện chịu cả số tiền này, không đề nghị bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thanh toán nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[22] Về án phí: Đối với yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí trên kỷ phần phần giá trị tài sản được hưởng. Cụ V, ông Đ là người cao tuổi và đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho cụ V và ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các đương sự khác phải nộp tiền án phí trên giá trị kỷ phần được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đ về việc chịu án phí đối với kỷ phần của bà D1, bà T1, bà T, bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 161, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Nguyễn Thị V có 120m² đất ở trong tổng diện tích 498,1m² đất ở tại thửa số 46, tờ bản đồ số 12 thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2. Xác định tài sản chung của cụ Phạm Văn D và cụ Nguyễn Thị V là 378,1m² đất ở tại thửa số 46, tờ bản đồ số 12 thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Xác nhận tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị V có tổng số 189,05m² đất ở trong khối tài sản chung với cụ Phạm Văn D. Di sản thừa kế của cụ Phạm Văn D là 189,05m² đất ở tại thửa số 46, tờ bản đồ số 12 thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá 378.100.000 đồng.

3. Xác nhận ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 51,1m² công trình phụ khép kín, sân lát gạch đỏ, cửa cổng bằng inox kéo ra vào nằm trên diện tích đất 498,1m² là tài sản của cụ Nguyễn Thị V. Xác nhận công trình 02 ao nuôi ba ba ở cuối thửa đất số 46 là của ông Phạm Khắc Đ. Móng nhà bê tông diện tích 144m² (cao đến mặt đất) nằm trên phần thửa đất số 46 và một phần nằm trên thửa đất 36 tờ bản đồ số 12 là của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị L1.

4. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của ông Phạm Khắc Đ:

4.1. Xác định tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị V 120m² đất ở bị trừ đất 03 và 189,05m² đất ở được chia trong khối tài sản chung: Tổng cộng 309,05m² đất ở, trị giá 618.100.000 đồng.

4.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn D là 189,05m² đất ở tại thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá 378.100.000 đồng.

4.3. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ D gồm: cụ Nguyễn Thị V, ông Phạm Khắc Đ, ông Phạm Văn L (tức Phạm Khắc L), bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N.

4.4. Xác định giá trị di sản mỗi người hưởng thừa kế được nhận là 54.014.000 đồng (làm tròn).

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị V cho ông Phạm Khắc Đ tài sản riêng là quyền sử dụng đất được chia trị giá 618.100.000 đồng và kỷ phần mà cụ được hưởng 54.014.000 đồng; bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N cho ông Phạm Khắc Đ phần di sản mà các bà được nhận và ông Đ được chia, tổng giá trị ông Đ được nhận 942.184.000 đồng, ông Phạm Văn L được nhận phần giá trị di sản thừa kế là 54.014.000 đồng.

Giao phần tài sản riêng là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị V và kỷ phần quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị V, các bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N cho ông Phạm Khắc Đ quản lý, sử dụng và

các tài sản của cụ V trên đất. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị V, bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N không yêu cầu ông Đ phải thanh toán giá trị phần tài sản của cụ V và các kỹ phần được chia.

Giao cho ông Phạm Khắc Đ được quyền sử dụng phần móng nhà bê tông trên diện tích đất được giao 94,8m². Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Khắc Đ trả cho vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị L1 trị giá móng nhà bê tông 235.000.000 đồng.

4.5. Chia hiện vật:

Chia cho ông Phạm Khắc Đ thừa đất có tổng diện tích 471,1m² đất ở (làm tròn), có kích thước cụ thể như sau: Cạnh Tây Bắc giáp đường xóm có cạnh 8,07+4,25m; cạnh Tây Nam giáp đất bà P, bà D2 và đất ao của UBND xã Đ, kích thước các cạnh 15,51+12,35+6,65+1,02+4,75+7,0m; cạnh Đông Nam giáp đất ao của UBND xã Đ có các cạnh 6,19+0,53m; cạnh Đông Bắc giáp đất ông L và đất ao của UBND xã có các cạnh 33,21+6,16+3,47m, được giới hạn bởi các điểm A7,A6,A5,A4,B8,B7,A1,B6,B5,B4,B3,C16,C15,B9,A8 đến A7. Trên đất có phần móng nhà bê tông của vợ chồng ông L, bà L1 diện tích móng nhà 94,8m², nhà ở mái bằng 51,1m² công trình phụ khép kín, phần sân lát gạch đỏ diện tích 29m², cổng inox đẩy ra vào của cụ Nguyễn Thị V (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Chia cho ông Phạm Văn L (tức Phạm Khắc L) phần đất có tổng diện tích 27m², có kích thước cụ thể như sau: Cạnh Tây Bắc giáp đường xóm có cạnh 1,03m; cạnh Tây Nam giáp đất giao cho ông Đ, kích thước các cạnh 33,21m; cạnh Đông Bắc giáp đất ông L, bà V1 có các cạnh 27,0+6,25m, hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm B1,C1,C6,B2,B3,C16,C15,B9 đến B1. Ông L được sử dụng phần sân lát gạch đỏ có diện tích 7,6m² của cụ Nguyễn Thị V (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Chấp nhận sự tự nguyện của cụ V không yêu cầu ông L phải thanh toán trả giá trị phần sân gạch. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Khắc Đ về việc để cụ V được quyền lưu cư tại nhà mái bằng một tầng diện tích 51,1m² đến khi cụ chết hoặc có chỗ ở mới.

Ông Phạm Khắc Đ phải cắt, sửa móng bê tông trả lại phần diện tích đất 36,2m² cho ông Phạm Văn L và bà Vương Thị V1 nằm trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12 và cắt phần móng nhà bê tông diện tích 13m² trên diện tích đất chia cho ông Phạm Văn L (chi phí cắt móng, sửa móng bê tông do ông Đ chịu).

Ông Phạm Khắc Đ được tạm thời sử dụng phần tường bao và công trình ao nuôi ba ba trên diện tích đất 2,6m² + 6,5m² của UBND xã Đ. Khi địa phương xử lý phần đất lấn chiếm thì ông Phạm Khắc Đ phải nghiêm chỉnh chấp hành. Ông Phạm Khắc Đ phải sửa lại cổng inox, chuyển hoặc kéo về phía đất được giao. Các cây nằm trên đất của ai được giao, người đó được quyền sử dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Ông Phạm Văn L (tức Phạm Khắc L) phải chịu 2.700.000 đồng (làm tròn); Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Khắc Đ về việc chịu toàn bộ án phí cho các bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N 10.800.000 đồng;

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm dân sự đối với kỹ phần của ông Phạm Khắc Đ và án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản cụ Nguyễn Thị V được chia.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[6] Về diện tích đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn: Theo tài liệu cán bộ địa chính thôn M, xã Đ cung cấp: Năm 1993, hộ cụ D có được chia đất 03 theo khẩu, mỗi khẩu được 01 sào 4 thước Bắc Bộ, bằng 456m². Hộ cụ D có ba khẩu được chia 3x456m² bằng 1.368m². Tuy nhiên do sử dụng đất trong vườn nhiều nên đã bị trừ đất 03 của ba khẩu bằng 360m², mỗi khẩu bị trừ 120m², tỷ lệ bị trừ 01m² đất 03 bằng 01m² đất thổ cư, nên hộ cụ D chỉ còn được chia đất nông nghiệp 1.008m². Vì vậy, trong tổng số 664m² được đăng ký trong hồ sơ 299, có 360m² đất của cụ T2, cụ D, cụ V bị trừ đất nông nghiệp ngoài đồng. Cụ T2 chết ngày 20/01/2001 không để lại di chúc, bố mẹ cụ T2 đều đã chết từ lâu, cụ T2 có chồng là cụ Phạm Văn P và hai cụ sinh được hai người con là cụ Phạm Văn D và cụ Phạm Thị G. Cụ G và cụ P đều chết từ năm 1945, do yếu tố lịch sử nên không có giấy chứng tử. Theo bia mộ và sổ gia phả do gia đình cung cấp thể hiện: Cụ Phạm Thị G chết ngày 15/03/1945 âm lịch (tức ngày 26/4/1945 dương lịch), cụ Phạm Văn P chết ngày 15/4/1945 âm lịch (tức là ngày 26/5/1945 dương lịch). Mặc dù đây không phải là tài liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận, xong các hàng thừa kế đều thừa nhận. Căn cứ vào phong tục tập quán ở địa phương, đa số những người đã chết, người thân đều có thói quen ghi chép vào sổ sách để nhớ ngày giỗ, trên bia mộ đều khắc ghi họ tên và ngày chết của người thân, các đương sự khác không phản đối. Do đó có căn cứ xác định cụ Phạm Thị G chết ngày 26/4/1945, cụ Phạm Văn P chết ngày 26/5/1945, cụ G chết từ lúc còn trẻ (lúc chưa có chồng, con), hàng thừa kế duy nhất của cụ T2 chỉ có cụ D (con) và được hưởng toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn 120m² của cụ T2. Tuy nhiên khi cụ D còn sống, cụ D và cụ V đã tự nguyện tách một phần diện tích đất của hai cụ 233,3m² cho ông L, bà V1 và chính cụ D cũng đã tự nguyện

nhập phần tài sản riêng do được hưởng thừa kế của cụ T2 vào khối tài sản chung và đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai cụ.”